xìn niàn

信念

Noun · faith; belief; conviction

Example Sentences

wǒ yǒu xìn niàn
我有信念。

I have faith.

tā de xìn niàn bāng zhù tā kè fú le kùn nán
他的信念帮助他克服了困难。

His belief helped him overcome the difficulties.

jiān dìng de xìn niàn shì chéng gōng de guān jiàn
坚定的信念是成功的关键。

A firm belief is the key to success.

Trace each character, then write the word on your own.